

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

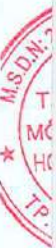
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN	100		26.596.179.349	25.946.675.376
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	12.335.195.270	6.796.124.923
1. Tiền	111		7.335.195.270	6.796.124.923
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	8.000.000.000	15.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.000.000.000	15.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.522.329.297	2.875.458.566
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	5.455.940.428	2.579.979.537
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	66.388.869	295.479.029
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		177.359.967	211.757.080
1. Hàng tồn kho	141	7	177.359.967	211.757.080
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		561.294.815	1.063.334.807
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	212.710.275	320.071.870
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		348.584.540	743.262.937
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.425.264.294	19.805.214.093
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		19.395.855.881	19.767.339.014
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	19.395.855.881	19.767.339.014
- Nguyên giá	222		35.483.743.280	34.322.452.371

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.087.887.399)	(14.555.113.357)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		29.408.413	37.875.079
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	29.408.413	37.875.079
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		46.021.443.643	45.751.889.469
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		11.185.676.979	19.516.875.707
I. Nợ ngắn hạn	310		11.185.676.979	19.516.875.707
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	292.330.000	203.643.900
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	1.807.940.261	1.903.601.126
4. Phải trả người lao động	314		5.150.700.000	8.197.797.612
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	957.022.858	7.020.806.561
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.977.683.860	2.191.026.508
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34.835.766.664	26.235.013.762
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	34.835.766.664	26.235.013.762
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		26.235.013.762	26.235.013.762
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		571.702	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.600.181.200	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.600.181.200	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		46.021.443.643	45.751.889.469

Người lập



Trần Thị Thoa

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



Dương Thị Minh Thanh

Vinh, ngày 15 tháng 7 năm 2023

Giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Đức Bẩy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		40.928.782.952	38.904.808.702	40.928.782.952	38.904.808.702
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	15	40.928.782.952	38.904.808.702	40.928.782.952	38.904.808.702
4. Giá vốn hàng bán	11	16	18.936.626.060	19.199.946.482	18.936.626.060	19.199.946.482
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	17	21.992.156.892	19.704.862.220	21.992.156.892	19.704.862.220
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		56.835.750	82.621.619	56.835.750	82.621.619
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp (25+26)	26	18	6.162.752.187	6.982.526.581	6.162.752.187	6.982.526.581
10. Lợi nhuận sau thuế (40 = 31 - 32)	30		15.886.240.455	12.804.957.258	15.886.240.455	12.804.957.258
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		108.811.164	-	108.811.164	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(108.811.164)	-	(108.811.164)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15.777.429.291	12.804.957.258	15.777.429.291	12.804.957.258
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	3.177.248.091	2.560.991.452	3.177.248.091	2.560.991.452
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		12.600.181.200	10.243.965.806	12.600.181.200	10.243.965.806
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập

Trần Thị Thoa

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Dương Thị Minh Thanh

Vinh, ngày 15 tháng 7 năm 2023

Giám đốc



Nguyễn Đức Bảy

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.777.429.291	12.804.957.258
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.532.774.042	857.142.672
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04			(1.615.609)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(56.835.750)	(81.006.010)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		17.253.367.583	13.579.478.311
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.252.192.334)	(4.026.848.010)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		34.397.113	(35.608.865)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.127.549.678)	(5.025.119.411)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		115.828.261	929.249.460
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.570.432.378)	(2.721.853.578)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.213.342.648)	(4.098.657.330)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.240.075.919	(1.399.359.423)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21		(1.161.290.909)	(3.524.991.268)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.000.000.000)	
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		15.000.000.000	4.063.231.081
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		56.835.750	81.006.010
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.895.544.841	619.245.823
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.597.122.115)	(6.762.439.963)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.597.122.115)	(6.762.439.963)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		5.538.498.645	(7.542.553.563)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.796.124.923	10.938.216.536
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		571.702	1.615.609
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	3	12.335.195.270	3.397.278.582

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Dương Thị Minh Thanh

Vinh, ngày 15 tháng 7 năm 2023
Giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Đức Bấy

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển	Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	1	2	3	4	5	6
I - Thuế	10	1.903.601.126	4.741.209.855	4.836.870.720	4.741.209.855	4.836.870.720	1.807.940.261
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11						
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	1.122.101.126	3.177.248.091	2.570.432.378	3.177.248.091	2.570.432.378	1.728.916.839
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	781.500.000	1.533.064.317	2.235.540.895	1.533.064.317	2.235.540.895	79.023.422
7. Thuế tài nguyên	17		27.897.447	27.897.447	27.897.447	27.897.447	
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18						
9. Thuế bảo vệ môi trường	19		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
10. Các loại thuế khác	20		33.335.164	33.335.164	33.335.164	33.335.164	
II - Các khoản phải nộp khác	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32		33.335.164	33.335.164	33.335.164	33.335.164	
3. Các khoản khác	33		4.774.545.019	4.870.205.884	4.774.545.019	4.870.205.884	1.807.940.261
Tổng cộng	40	1.903.601.126	4.774.545.019	4.870.205.884	4.774.545.019	4.870.205.884	1.807.940.261

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Trần Thị Thoa

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



Dương Thị Minh Thanh

Vinh, ngày 15 tháng 7 năm 2023

Giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Đức Bảy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI được thành lập theo Quyết định số 1549/QĐ-BGTVT ngày 02/6/2008 của Bộ Giao thông vận tải, sau đó được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo Quyết định số 1780/QĐ-BGTVT ngày 25/6/2010 của Bộ Giao thông vận tải, được chuyển về làm đơn vị thành viên Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc theo quyết định số 2400/QĐ-BGTVT ngày 24/10/2011 của Bộ Giao thông vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 2900910823 đăng ký lần đầu ngày 20/12/2010, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 28/10/2021 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Trụ sở chính: Số 41 đường Đinh Công Trứ, phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức Bảy, sinh ngày 28 tháng 8 năm 1976, quốc tịch Việt Nam; CMND số 187206890 do CA tỉnh Nghệ An cấp ngày 18 tháng 3 năm 2010; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khối 13, phường Đông Vĩnh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An; chức danh: Giám đốc công ty.

Chủ sở hữu: Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc; Mã số doanh nghiệp: 0200640769 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 03 tháng 8 năm 2010; Địa chỉ: số 01, lô 11A, đường Lê Hồng Phong, Phường Hải Đăng; Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 26.235.013.762 VNĐ.

Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Giáo dục nghề nghiệp (Chi tiết: Đào tạo hoa tiêu hàng hải).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải: áp dụng tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán và kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh toán cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải

thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và cả chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 24 năm
Phương tiện vận tải	06 - 09 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 năm

2.9. Chi phí xây dựng dở dang

Chi phí xây dựng dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.



2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước. Lợi nhuận sau chưa phân phối được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ và Thông tư 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài chính.

2.13. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.15. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

2.16. Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải

Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải được quy định tại Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam và Quyết định số 479/QĐ-CTHTHHKV VI ngày 30/12/2022 được áp dụng từ ngày 01/01/2023.

2.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Tổng Công ty bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc là chủ sở hữu của Công ty.
- Người quản lý công ty bao gồm Chủ tịch công ty, thành viên trong Ban giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại quyết minh.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2023	31/12/2022
	VND	VND
-Tiền mặt	1.065.129.422	125.762.561
-Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.270.065.848	6.670.362.362
-Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	
Cộng	12.335.195.270	6.796.124.923

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/6/2023	31/12/2022
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn:		
Tiền gửi có kỳ hạn	8.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	8.000.000.000	15.000.000.000

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2023	31/12/2022
	VND	VND
Phải thu các đối tượng khách hàng là Đại lý, Chủ tàu	5.455.940.428	2.579.979.537
Cộng	5.455.940.428	2.579.979.537

6. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2023	31/12/2022
	VND	VND
Thu tiền lãi tạm tính		234.465.000
Phải thu tiền tạm ứng	14.072.310	7.835.715
Phải thu khác	52.316.559	53.178.314
Cộng	66.388.869	295.479.029

7. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Nhiên liệu, vật liệu	177.359.967	211.757.080
Cộng	177.359.967	211.757.080

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Ngắn hạn	212.710.275	320.071.870
Dài hạn	29.408.413	37.875.079
Cộng	242.118.688	357.946.949

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P. tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	6.463.353.389	27.689.298.982	169.800.000	34.322.452.371
Mua sắm mới	0	1.161.290.909	0	1.161.290.909
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	6.463.353.389	28.850.589.891	169.800.000	35.483.743.280
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu kỳ	3.833.808.807	10.681.684.550	39.620.000	14.555.113.357
Khấu hao trong kỳ	151.100.682	1.364.693.360	16.980.000	1.532.774.042
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	3.984.909.489	12.046.377.910	56.600.000	16.087.887.399
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	2.629.544.582	17.007.614.432	130.180.000	19.767.339.014
Số cuối kỳ	2.478.443.900	16.804.211.981	113.200.000	19.395.855.881

10. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Công ty Cảng QT Lào - Việt	104.335.000	19.332.000
Nguyễn Thị Hương	84.700.000	83.346.900
Công ty CP xi măng Sông Lam	30.550.000	28.600.000
Công ty TNHH Long Phương Phát	27.795.000	33.045.000
Phải trả nhà cung cấp khác	44.950.000	39.320.000
Số cuối kỳ	292.330.000	203.643.900

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế GTGT				
Thuế TNDN	1.122.101.126	3.177.248.091	2.570.432.378	1.728.916.839
Thuế TNCN	781.500.000	1.533.064.317	2.235.540.895	79.023.422
Thuế nhà đất		27.897.447	27.897.447	
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
Các loại thuế khác		33.335.164	33.335.164	
Cộng	1.903.601.126	4.774.545.019	4.870.205.884	1.807.940.261

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

12. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Phải trả phí chênh lệch hàng quá cảnh Lào	957.022.858	1.423.684.446
Phải trả Tổng công ty BĐATHHMB	0	5.597.122.115
Kinh phí Công đoàn	0	
Cộng	957.022.858	7.020.806.561

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của CSH	Quỹ ĐTPT	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Số cuối kỳ VND
Số đầu kỳ năm trước	26.235.013.762			26.235.013.762
Tăng vốn năm trước				
Lãi trong năm trước			17.266.093.464	17.266.093.464
Phân phối lợi nhuận		5.179.828.039	(9.848.799.388)	(4.668.971.349)
Chuyển về Tổng công ty		(5.179.828.039)	(7.417.294.076)	(12.597.122.115)
Số dư đầu năm nay	26.235.013.762	-	-	26.235.013.762
Chênh lệch tỷ giá			571.702	571.702
Lãi trong kỳ này			12.600.181.200	12.600.181.200
Phân phối lợi nhuận			(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Số dư cuối kỳ	26.235.013.762		8.600.752.902	34.835.766.664

14. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

USD	30/6/2023		31/12/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
	169,64	3.820.577	176,24	3.974.792
Cộng		3.820.577		3.974.792

15. TỔNG DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm nay VND	6 tháng đầu năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.928.782.952	38.904.808.702
Cộng	40.928.782.952	38.904.808.702

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm nay VND	6 tháng đầu năm trước VND
Giá vốn hàng bán	18.936.626.060	19.199.946.482
Cộng	18.936.626.060	19.199.946.482

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm năm nay VND	6 tháng đầu năm năm trước VND
Doanh thu hoạt động tài chính	56.835.750	82.621.619
Cộng	56.835.750	82.621.619

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm năm nay VND	6 tháng đầu năm năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.162.752.187	6.982.526.581
Cộng	6.162.752.187	6.982.526.581

19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm năm nay VND	6 tháng đầu năm năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.177.248.091	2.560.991.452
Cộng	3.177.248.091	2.560.991.452

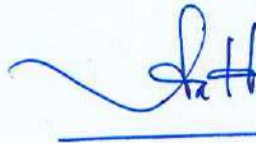
Vinh, ngày 15 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP



Trần Thị Thoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Thị Minh Thanh

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Bảy